



“RỒNG VÀNG” BÙI HỮU NGHĨA
(1807 - 1872)

LIỆT PHỤ NGUYỄN THỊ TÔN

“Đất chẳng phải chồng, sao nỡ thịt xương hòa với đất

Trời không chết vợ, dặng coi gan ruột thử cho trời”.

Câu đôi khóc vợ nghe thật nồng nàn nhưng cũng vô cùng chua xót, nghẹn ngào. Đó còn là tiếng kêu xé lòng trước sự ly biệt vĩnh hằng khiến người ngoài cuộc cảm thấy tê tái, bồi hồi. Nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa đã trút cả tâm can, cả máu trong huyết quản vào những áng văn thơ bất hủ để khóc người vợ rất mực thương yêu, có ảnh hưởng lớn đến cuộc đời và sự nghiệp của ông: Liệt phụ Nguyễn Thị Tồn – người góp phần làm rạng danh vùng đất Đồng Nai.

Bà Nguyễn Thị Tồn còn có tên gọi là Diệu, sinh và mất năm nào không rõ, người làng Mỹ Khánh, tổng Chánh Mỹ Thượng (nay là Phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa). Bà là trưởng nữ của Bạch Đàm hộ trưởng Nguyễn Văn Lý⁶ và là chánh thất của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, một trong bốn “Rồng vàng” thi đàn Đồng Nai – Gia Định.

Bùi Hữu Nghĩa (1807 – 1872) hiệu là Chi Nghi, sinh ở thôn Long Tuyền, tổng Định Thới, trấn Vĩnh Thanh (nay là xã Long Tuyền, huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang) trong một gia đình ngư phủ. Những năm lên Biên Hòa theo đòi nghiên bút, ông thọ giáo với cụ Hoành tại làng Mỹ Khánh và ở trọ nhà ông Nguyễn Văn Lý, được gia đình yêu quý.

Vốn thông minh, lanh lợi nên qua những năm tháng miệt mài đèn sách chốn cửa Khổng sân Trình, ông nổi tiếng là người giỏi thơ hay chữ, được nhiều người biết đến.

Tháng 2 năm Ất Mão (1835), Nghĩa dự kỳ thi Hương ở Gia Định và đậu giải nguyên (thủ khoa cử nhân). Từ đó tiếng tăm ông lừng lẫy.

Mén tài Nghĩa, sau bữa tiệc linh đình khoản đãi vị tân khoa, hộ trưởng Lý ngỡ ý muốn chọn ông làm nghĩa tế, hầu mưu cầu hạnh phúc cho đôi trai tài gái sắc. Duyên tình giữa bà Tồn và vị thủ khoa được cha bà định đoạt từ ấy.

Cảm kích lòng ưu ái của ông Hộ trưởng và thâm tình của người con gái làng Mỹ Khánh, Nghĩa hẹn đến ngày công thành danh toại sẽ làm lễ rước dâu.

Sau kỳ thi hương ở Gia Định, Nghĩa ra Huế dự thi Hội nhưng không đỗ. Tuy nhiên ông vẫn được bổ vào tập sự ở bộ Lễ, chờ kỳ thuyên bổ. Được ít lâu, ông có chiếu nhậm chức Tri huyện phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Sau khi nhậm chức, ông làm lễ cưới bà Tồn.

Về mối lương duyên này, có giai thoại còn truyền đến ngày nay. Chuyện kể rằng: khi hồi hương, thủ khoa Nghĩa ghé Biên Hòa thăm thầy giáo cũ rồi thẳng đường về Bình Thủy, không đến nhà hộ trưởng Lý, nơi ông ở trọ lúc chưa thành danh. Vừa rời nhà cụ đồ Hoành, bỗng có người con gái chạy ra ngăn đường, nắm lấy đầu võng mà dạy cho ông “tiến sĩ hự” một bài học về lễ giáo. Vị tân quan này biết phục thiện, vội vàng xuống võng tạ lỗi người con gái trước sự ngạc nhiên của đám quân hầu và dân chúng ven đường. Thì ra đó là cô Nguyễn Thị Tồn, người vợ hứa hôn trước.

Ghé lại nhà ân nhân, sau những lời hứa hẹn về tương lai, Nghĩa trở về làng cũ và nhờ người chị cả là bà Hai Thừa mang lễ vật lên Biên Hòa hỏi cô gái lớn của ông hộ trưởng làm chánh thất. Ít lâu sau, hôn lễ của họ được cử hành.

⁶ Bạch Đàm hộ trưởng: Bấy giờ ở Biên Hòa có tục thu đệm trắng (đệm bằng lá buông) thay vì tiền thuế nên có tên Bạch đàm hộ trưởng để chỉ vị hộ trưởng coi về thuế má. (Theo Trúc Trần – Tạp chí Tri Tân – năm 1943 – số 98 – Trang 463).

Ở Biên Hòa một thời gian, triều đình có lệnh thuyên chuyển thủ khoa Nghĩa đi nhậm chức tri huyện phủ Trà Vang, tỉnh Long Hồ. Vì tính ông cương trực, ngay thẳng nên bị quan trên ghen ghét. Nhân vụ Láng Thê, chúng quy tội giết người cho Nghĩa xúi giục, bắt giam ông ở Vĩnh Long, rồi giải về Gia Định, lên án tử hình, dâng sớ về Huế chờ triều đình phê chuẩn.

Trước biến cố khôn lường và nỗi ức tình ấy, để cứu chồng, bà Tồn đã làm một việc ghi lưu trong sử sách: ra tận đế đô minh oan cho chồng.

Để kịp thời giờ ra Huế, bà nhờ người thân tín đánh cắp và giấu đi tờ chiếu của triều đình gọi vào Gia Định kết tội Nghĩa. Tính chu đáo của bà quả không thừa.

Thu xếp xong việc nhà, bà sắp sửa hành trang lên đường. Từ Long Hồ (Vĩnh Long), bà đi thẳng qua Định Tường (Mỹ Tho) rồi qua giang ghe bầu ra kinh đô.

Bà tìm đến tư dinh của Lại bộ Thượng Thư Phan Thanh Giản, trình bày những sự việc xảy ra và tỏ ý muốn đến ty Tam pháp để kêu oan.

Cụ Phan thương người đồng hương, sẵn sàng giúp đỡ người liệt phụ xứ Đồng Nai. Cụ cho bà ở tạm trong dinh, viết dùm tờ trạng tố nỗi oan ức lên nhà vua để bà học thuộc lòng, đồng thời chỉ bảo đường đi nước bước, dạy cả nghi lễ triều đình khi vua lâm triều và không quên bảo bà đem biểu cho ông Đội (người canh gác coi giữ dùi trống tòa Tam pháp) một nén vàng.

Đúng ước hẹn, ông Đội uống thuốc xô đi đại tiện. Bà Tồn thức rạng đêm, đợi cho gà gáy đầu canh năm, đến Tam pháp ty, đem theo khúc cây thay cho dùi trống, tới trước sân chầu mạnh dạn khua ba hồi làm kinh động cả tam cung lục viện.

Ngự lâm quân canh gác hốt hoảng chạy đến. Các quan cũng lập tức vào triều. Quân đến kéo tay, bà bảo bà là phụ nữ có chồng, nếu níu kéo bà sẽ tự tử chết tại đây. Quân bèn lấy dây lụa choàng ngang lưng dẫn bà vào triều kiến vua.

Nghe trống đánh loạn, vua Tự Đức lâm triều, hội đình thần nghe bà biện bạch nỗi oan ức của chồng.

Bà vào quỳ gối, đầu đội trạng bạch (tờ sớ không viết chữ) và tâu xin được đọc thuộc lòng lời minh oan. Bà đọc từ chập theo nghi lễ triều đình. Khi tấu nhạc và hành lễ, bà ngưng đọc khóc rất thảm thiết. Nhạc dứt, bà lại đọc. Vua quan nghe thấy đều động lòng thương.

Nhờ ở tài ăn nói, ở sự tận tâm, bà đã cảm hóa được cả triều đình.

Cảm kích lòng trung trinh tiết liệt của bà và tính cương trực của thủ khoa, sau khi giao cho bộ Hình xét xử, nhà vua chung thẩm bản án “tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, nhưng phải quân tiền hiệu lực, đoái công thực tội”.

Vua khen bà là người tiết phụ, ban cho cái võng điều có bốn lộng, nhưng nơi đầu võng có mang một cái gông đỏ sơn son, tượng trưng bà là người có tội làm kinh động triều đình. Hoàng thái hậu Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức cho gọi bà vào cung để hoàng hậu, cung phi xem mặt người đã dám muôn dặm vì chồng mà xả thân. Bà Từ Dũ tỏ lòng khen ngợi và ban cho tám biển có chạm bốn chữ vàng “liệt phụ khả gia”.

Câu chuyện người phụ nữ xứ Đồng Nai minh oan cho chồng khỏi tội tử hình loan truyền nhanh chóng, cả đế đô đều biết, các mệnh phụ phu nhân mời bà đến chuyện vãn, tiện thể biết mặt người đàn bà gan dạ ở Biên Hòa đã nêu gương sáng tỏ của nữ lưu.

Cứu được chồng, sau khi lưu lại kinh thành một tháng, bà quá giang ghe bầu trở lại xứ. Ngày về đến quê hương Biên Hòa, bà được quan tỉnh ra tiếp đón long trọng.

Vợ chồng trùng phùng. Thủ khoa Nghĩa vâng mệnh đi trấn đồn Vĩnh Thông (Châu Đốc). Vì sự đời thay đổi không như ý muốn, bà Tồn đành xa chồng về quê cũ đến khi lâm bệnh và mất tại đó. Bà tạ thế nhằm ngày 24 tháng 11. Lúc ấy thủ khoa Nghĩa đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông. Thi hài bà được quản lại cho đến khi ông về đọc bài văn tế thông thiết rồi mới an táng tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh Mỹ Thượng.

Bà Tồn qua đời đã để lại lòng tiếc thương vô hạn đối với gia đình, họ hàng và những người quen biết. Sự ra đi đột ngột của bà là nỗi đau đớn tột cùng mà Bùi Hữu Nghĩa phải gánh chịu, là mất mát lớn không thể bù đắp đối với ông. Khi sống không được bao năm gần gũi, phút lâm chung cũng chẳng nhìn được mặt nhau lần sau cuối, thử hỏi còn niềm đau xót nào hơn. Đối với thủ khoa Nghĩa, bà Tồn không chỉ là người đàn bà đức hạnh, luôn làm tròn đạo nghĩa vợ chồng, mà còn là vị ân nhân đã cứu ông thoát khỏi án xử tử hình của triều đình. Thân gái dặm trường vì sinh mệnh của chồng, trong lịch sử hỏi có mấy ai hành động được như liệt phụ Nguyễn Thị Tồn.

Không cùng sống với nhau đến ngày răng long đầu bạc như lời chúc tụng của bao người trong lễ hợp hôn; kẻ dương gian, người âm cảnh nhưng bóng hình bà luôn in đậm vào tâm khảm nhà thơ. Ông bộc lộ tình yêu thương vợ thấm thiết, nỗi ray rứt bản thân qua những áng thơ văn trác tuyệt đi vào văn học sử, ngày nay khi đọc lại vẫn thấy xúc động, bồi ngùi.

Đau lòng thương cảm người vợ tròn tình vẹn nghĩa, ông viết đôi liễn thờ bà rất lâm ly, thống thiết, tự trách mình, đề cao tiết hạnh vợ:

Tớ nghèo mình lo giúp, tớ oan mình lo kêu: triều quân đều khen mình đáng vợ.

Mình đau tớ chẳng nuôi, mình mất tớ chẳng táng, giang sơn thẹn mặt tớ làm chồng.

Trong bài văn tế đọc trước thi hài hiện phát huy, ông khóc bà bằng lời văn trác lạc, ý sâu thâm mênh mông:

... Cây dương liễu là tên ly biệt, trời dành cho em những điều tài sắc, mà mong sửa cuộc đoàn viên;

Huê phù dung là giống đoan trang, trời sắm cho em những miếng thanh danh, mà nỡ nào báo nên phước lý.

Anh để nàng chẳng bằng tiền bằng của mà bằng cái tư lương;

Anh giết nàng chẳng bằng gươm bằng đao mà bằng cái khổ lụy.

Ôi!

Gươm ân ái không mài mà lem lẽm, người ta mượn nông chồng vợ, bao đành dứt mối tình duyên;

Ngựa quan âm không dậm bỗng đùng đùng, người ta mắc cuộc tai nạn, bao nỡ dứt đường sinh tử.

Phụng lìa đôi chéch mác, đừng nói sửa sang giềng mối, khi túng thiếu manh quần tấm áo, biết lấy ai mà cậy nhờ;

Gà mất mẹ chít chiu, đừng nói nhắc biểu học hành, khi lạt thềm miếng bánh đồng hàng, biết theo ai mà tỏ thể...

Nơi nhà mẹ của bà, ông còn làm bài thơ, ý tứ và lời lẽ mặn nồng, da diết, người ngoài cuộc không khỏi ngậm ngùi.

*“Đã chẵn ba năm mới đặng thăm
Màn loan đâu vắng bật hơi tăm
Gió đưa đâu thấy hình dương liễu
Đêm vắng ai hoài tiếng sắc cầm
Chồng nhớ vợ lòng tơ bối rối
Con thương mẹ lụy ngọc tuôn dầm
Có linh chín suối đừng xao lãng
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm”.*

Lòng trung trinh tiết liệt của bà Tôn đã có ảnh hưởng không nhỏ đến sự nghiệp văn chương của nhà thơ Bùi Hữu Nghĩa. Trong tác phẩm “Kim thạch kỳ duyên” – một tác phẩm mà ông ký thác nhiều tâm sự – vì thủ khoa đã dựng nên hình tượng nhân vật Thạch Vô Hà – một phụ nữ vẹn tròn tài đức. Hẳn đây là hiện thân của bà Nguyễn Thị Tôn, người đã vượt Nam Hải, về tận cố đô minh oan cho chồng. Cũng qua đó, ông diễn tả tấm lòng thiết tha, trù mến đối với vị hiền thê đã cứu mình để cùng lưu danh trong sử sách.

Với Bùi Hữu Nghĩa, từ sau vụ Láng Thê, một bước ngoặt lớn mở ra trong cuộc đời của ông. Ông hầu như mất tất cả. Trong đó việc bà Tôn qua đời sau những tháng ngày vất vả dậm trường, dồn hết sinh lực vào cuộc chạy đua với tử thần để cứu chồng – là nỗi đau lớn, nỗi hận lớn đối với nhà thơ.

Bất nhẫn trước thế thái nhân tình, sau khi bị quân Cao Miên bắt lúc đang trấn nhậm đồn Vĩnh Thông và được vua quan nước này mến mộ tài đức tha cho về. Bùi Hữu Nghĩa xin từ quan, trở về quê quán ở Bình Thủy mở trường dạy học và lấy bút hiệu là Liễm Lâm tiên sinh. Ngày ngày vừa bốc thuốc, vừa dạy học để sinh sống. Nhiều người đến xin ông đôi liễn, ông múa bút như rồng bay. Ai cũng lấy làm hoan hỉ, vinh hạnh được một câu đối của vị thủ khoa. Thời kỳ này ông cũng sáng tác nhiều bài thơ Đường, viết bài Văn tế con gái và sáng tác tuồng Kim Thạch kỳ duyên có giá trị văn chương cao, được đời truyền tụng.

Thân thế và hoạt động văn học của thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, tạo cho ông có uy tín lớn trong xã hội. Khi Pháp nổ súng xâm lược nước ta, ông đã nhiều tuổi và trải qua nhiều sóng gió trong cuộc đời. Sự hiệp đáp của triều đình, bọn quan lại địa phương cùng những biến cố của gia đình đã cướp đi của ông nhiều sinh lực. Tuy vậy, với lòng yêu quê hương đất nước, yêu nhân dân sâu sắc đã tạo cho ông sinh lực mới xông lên trận tuyến chống kẻ thù xâm lược.

Khoảng năm 1868, bị xem là chống Pháp, thủ khoa Nghĩa bị bắt và giải về Gia Định. Để lấy lòng, Đỗ Hữu Phương – tên tay sai bán nước đầu sỏ – đã xin Pháp thả ông ra. Ông về quê, tiếp tục sáng tác thơ văn để tỏ rõ lòng khảng khái, bất hợp tác của mình đồng thời họa lại những bài thơ để vạch mặt bọn bán nước.

Ngày 21 tháng giêng năm Nhâm Thân (1872) thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa từ trần, hưởng thọ 66 tuổi, an táng ở làng Long Tuyền (Bình Thủy – Cần Thơ). Ông qua đời gây

xúc động lớn trong nhân dân. Bận bè, thân hữu, học trò đến viếng rất đông. Tại chùa Nam Nha ở Bình Thủy còn bài vị thờ ông và hai bà chánh, kể thất.

Thủ khoa Nghĩa có tất cả bảy người con. Với bà chánh thất Nguyễn Thị Tồn sinh được Bùi Thị Xiêm, Bùi Hữu Vàng, Bùi Hữu Tử. Sau khi bà Tồn qua đời, ông tục huyền với bà Lưu Thị Hoàn hạ sinh Bùi Thị Bé, Bùi Hữu Khanh, Bùi Hữu Sanh và Bùi Hữu Út.

Sự nghiệp văn chương của Bùi Hữu Nghĩa phong phú, đa dạng, sắc nét trong mọi thể loại, mỗi áng văn đầy nét bi hùng, đầy tính trữ tình, lời lẽ trau chuốt, quỵện chặt khi đề cao đức độ, khí tiết của người dân Nam kỳ lục tỉnh cũng như khi ông vạch mặt bọn vua quan bán nước.

Nói đến Bùi Hữu Nghĩa là nói đến con người tài ba nhiều mặt, có tâm hồn rộng mở, dạt dào cảm xúc, một văn quan liêm khiết, có nhân cách, biết yêu thương, cảm giận rõ ràng và tròn tình trọn nghĩa với nhân dân, đất nước. Tài đức của ông được sĩ phu, nhân dân trọng vọng, mến yêu.

*Đông Nai có bốn rông vàng
Lộc họa, Lễ phú, San đàn, Nghĩa thi*

Hay:

*Vĩnh Long có cặp rông vàng
Nhất Bùi Hữu Nghĩa, nhì Phan Tuấn Thân*

Lời ca dao truyền tụng chứng tỏ Rông vàng Bùi Hữu Nghĩa là nhà thơ cự phách của thi đàn Đồng Nai – Gia Định vào giữa thế kỷ XIX. Tài văn thơ của ông được đánh giá là tác giả hàng đầu, tiêu biểu cho kẻ sĩ đất Nam kỳ. Bùi Hữu Nghĩa đã có sự đóng góp đáng kể trong kho tàng văn học nước nhà, nhất là mảnh đất Nam kỳ lục tỉnh.

Nếu cho rằng sự nghiệp văn chương của Bùi Hữu Nghĩa cao đến đâu, con người Bùi Hữu Nghĩa đẹp như thế nào thì tầm vóc của bà Nguyễn Thị Tồn – người vợ mẫu mực – cao đến đâu, đẹp đến đâu. Bà đã làm sáng danh một bà vợ phi phàm, hiếm có trong xã hội.

Bà Tồn là niềm tự hào lớn của phụ nữ Đồng Nai, là nhân vật lịch sử đã nêu cao gương trung trinh, tiết liệt có nhiều tác động đến tâm tư, đạo đức, văn học của vùng đất Biên Hòa.

Tình nghĩa vợ chồng nồng thắm giữa thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa và liệt phụ Nguyễn Thị Tồn đã trở thành tấm gương soi quý giá, là bài học luân lý sâu sắc cho thế hệ mai sau.

TUYẾT HỒNG



NGUYỄN TRI PHƯƠNG

(1800 - 1873)

*Nước ta nhiều kẻ tôi trung
Tấm lòng tiết nghĩa rạng cùng tuyết sương
Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương
Cùng thành còn mát, tấm gương muôn đời.*

(Hồ Chí Minh) ⁷

Dân tộc ta mãi khắc ghi công lao của Nguyễn Tri Phương – vị anh hùng dân tộc đã cống hiến cả cuộc đời mình cho sự tồn vong của đất nước trong những thời kỳ lịch sử đầy biến động, cam go. Đến hơi thở cuối cùng với khí phách trung tiết vì đại nghĩa, Nguyễn Tri Phương mất đi là cả một sự mất mát lớn của dân tộc vào thế kỷ XIX. Song, sự hy sinh tiết nghĩa, biểu trưng cho tinh thần bất khuất của Nguyễn Tri Phương đã trở thành một tấm gương muôn đời mà Bác Hồ – vị cha già của dân tộc luôn nhắc nhở cho đời sau.

Nguyễn Tri Phương tự Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên. Ông sinh ngày 9-9-1800 (tức 21-7-Canh Thân) trong một gia đình có truyền thống yêu nước và hiếu học tại tổng

⁷ Hồ Chí Minh – Lịch sử nước ta.

Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thân phụ Nguyễn Tri Phương là ông Nguyễn Văn Đăng và thân mẫu là bà Thái Thị Thê.

Thời niên thiếu, Nguyễn Tri Phương có tên là Nguyễn Văn Chương⁸. Ông đã bộc lộ tài năng và nhân cách phi thường. Hai mươi tuổi, từ vị trí một viên quan nhỏ ở huyện Phong Điền, với bản lĩnh và đức độ hơn người, Nguyễn Tri Phương được nhân dân ngưỡng mộ và triều đình trọng dụng. Vào tuổi hai mươi ba, ông được sung vào bộ máy của triều đình Nguyễn, con đường tiến thân của ông rộng mở. Nguyễn Tri Phương tuân tự thẳng tiến bằng tài năng, nhân cách trở thành cột trụ của triều đình.

Là một người có lòng yêu nước, thương dân, nhân ái độ lượng nhưng cũng vô cùng cương trực, công bằng, lại sống giữa một thời kỳ lịch sử đầy biến động – thù trong giặc ngoài đe dọa sự sống còn của tổ quốc, Nguyễn Tri Phương đã cống hiến cả cuộc đời mình cho đất nước.

Năm mươi ba năm phụng sự đất nước. Trải qua ba triều đại (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), Nguyễn Tri Phương luôn được tin dùng và liên tục giữ nhiều trọng trách quốc gia. Trước quân thù, ông là một dũng tướng, trong lòng dân ông là bậc hiền tài. Vì sứ mạng thiêng liêng của tổ quốc, Nguyễn Tri Phương đã đặt chân khắp mọi miền đất nước. Đánh Nam, dẹp Bắc, trấn thành, đi đến đâu, ông cũng đều thu phục nhân tâm, lo kinh tế cho an dân, mạnh nước.

Cuộc đời của Nguyễn Tri Phương gắn liền với việc lãnh đạo quân dân tiến hành liên tục các cuộc chiến tranh chống họa xâm lăng trên các mặt trận hiểm nguy. Ngày 31-8-1858, khi tiếng súng đại bác của liên quân Tây Ban Nha – Pháp đồng loạt nổ vào cửa biển Đà Nẵng, mở đầu thực hiện âm mưu xâm lược nước ta đã đặt triều đình Huế và vận mệnh dân tộc vào cơn nguy biến. Trước tình thế cấp bách, khi tổng quân vụ đại thần Lê Đình Lý tử trận, Nguyễn Tri Phương can đảm nhận lãnh việc tiếp tục điều quân chống giặc. Với tầm nhìn chiến lược, khi đến Đà Nẵng, ông đã cho quân dân đắp lũy từ Hải Châu đến Phúc Ninh, Thạch Gián cản bước tiến của ngoại xâm. Bằng nỗ lực và tinh thần đoàn kết, yêu nước, Nguyễn Tri Phương cùng quân dân kiên cường giữ vững cửa biển Đà Nẵng, đẩy lùi các cuộc tiến công của kẻ thù.

Ở mặt trận Gia Định. Khi thực dân Pháp quyết tâm đánh chiếm, Nguyễn Tri Phương đáp lời kêu gọi ứng cứu của Tự Đức, xông pha nơi trận mạc. Cùng với người em là Nguyễn Duy, Nguyễn Tri Phương lãnh đạo quân dân đắp lũy dài ‘3.000m, ngang 900m’ quyết chiến với kẻ thù. Thế nhưng, với thế mạnh về mọi mặt, thực dân Pháp đã phá vỡ phòng tuyến của quân ta, lấn chiếm đại đồn Chí Hòa. Trong trận chiến sống mái này, em của ông tử trận trên chiến hào, nén nỗi đau thương mất mát của tình nhà, nghĩ về nghĩa nước với quân dân, mặc dù bị thương, Nguyễn Tri Phương anh dũng phá vòng vây của giặc, rút quân về củng cố lực lượng.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ, giặc ngoại xâm thực hiện âm mưu thôn tính cả Bắc kỳ, vị tướng bảy mươi ba tuổi Nguyễn Tri Phương được triều đình tin trọng, giao trọng trách giữ thành Hà Nội. Lại một lần nữa, nơi nào của quốc gia lâm nguy, Nguyễn Tri

⁸ Nguyễn Tri Phương là tên vua Tự Đức cải cho Nguyễn Văn Chương. Hai chữ Tri Phương rút trong câu “Đồng thả tri phương” (nghĩa là dũng mãnh mà còn lắm mưu chước). Tên xưng Nguyễn Tri Phương được gọi từ năm 1850.

Phương đều đặt chân đến đó. Ngày 20-11-1873, quân giặc tấn công thành Hà Nội, Nguyễn Tri Phương cùng binh sĩ anh dũng chiến đấu, nhưng do thế cô, lực tận, Hà thành bị mất, Nguyễn Tri Phương bị thương, lại phải chứng kiến người con là phò mã Nguyễn Lâm tử trận, nỗi đau mất nước nhà tan càng dần xé tâm can vị tướng già. Từ ấy, ông từ chối mọi sự cứu giúp của kẻ thù, cự tuyệt thuốc men thực phẩm cho đến chết, tỏ rõ khí phách kẻ tôi trung với nước nhà: “Bây giờ nếu ta chỉ gặng lay lát mà sống, sao bằng ung dung chết vì việc nghĩa”.

Trên ba mặt trận Nam, Trung, Bắc của đất nước, Nguyễn Tri Phương luôn có mặt ở phía trước. Ở đâu ông cũng trực tiếp chỉ huy quân dân một lòng đánh giặc, nêu cao tinh thần yêu nước bất khuất.

Nhắc đến Nguyễn Tri Phương chỉ đơn thuần là vị danh tướng của triều Nguyễn mà không tường tận cả một đời công hiến cho tổ quốc của ông thì quả nhiên việc ông cùng quân dân đánh giặc là một trọng trách. Mặc dù trên những trận tuyến, với cương vị lãnh đạo cao nhất, Nguyễn Tri Phương đã hai lần chịu thất bại đắng cay và thảm hại nhưng không vì thế mà quên đi tài năng của ô. Là một tướng giỏi, đã từng đánh Nam dẹp Bắc, Nguyễn Tri Phương cũng khó lòng thay đổi một tình thế trong thời điểm lịch sử mà sự thắng thế của quân ngoại xâm trên nhiều lĩnh vực và hiểm họa mất nước của nước ta vào thế kỷ XIX là hệ quả của một xu thế. Và chính lúc ấy, bằng tài năng, trí tuệ, Nguyễn Tri Phương đã chọn cho mình một con đường: làm trọn trách nhiệm với nước nhà, đem thân mình hy sinh vì đại nghĩa. Lo cho nước cho dân, ông đã nén cả nỗi đau riêng của một thời chiến đấu không khoan nhượng với kẻ thù, luôn tiên phong quyết chiến đến hơi thở cuối cùng, đem máu mình và cả con, em mình giải bày. Quả sự hy sinh ấy đã trở nên bất diệt.

Hơn nửa thế kỷ gắn bó cuộc đời với triều Nguyễn và vận mệnh dân tộc. Nguyễn Tri Phương đã hoàn thành một cách xuất sắc trách nhiệm nặng nề và vẻ vang: Lãnh đạo quân dân tiến hành các cuộc chiến tranh chống họa xâm lăng. Không những thế, trên cương vị cột trụ của triều đình, ông còn có những đóng góp tích cực trên các lĩnh vực kinh tế vì cuộc sống an lành cho toàn dân.

Ngay từ khi còn làm quan tại Phong Điền, Nguyễn Tri Phương đã giải oan cho nhiều người dân bị quanut ham hối lộ ghép tội. Chuyện xưa còn truyền lại: Thời kỳ này, ông đã dành dụm tiền lương để nuôi cha mẹ và giúp vào việc cúng tế của làng. Đến khi làm quan to, Nguyễn Tri Phương cũng giành phần lương hưởng được, chia phân chu cấp cho những người thân và việc công ích cho hàng xóm.

Những năm 20, 30 của thế kỷ XIX, Nguyễn Tri Phương đã từng thay mặt triều đình đi hàng loạt các nước Đông Nam Á để buôn bán, đem về cho nước nhà những mặt hàng cần thiết. Và khi thăng tiến lên những chức vụ cao hơn, đi đây đi đó khắp mọi miền đất nước, Nguyễn Tri Phương đều tâm niệm với chính sách thọt quốc thọt dân. Ở những vùng Nam bộ giàu tiềm năng kinh tế, ông đã đầu tư cho việc thực hiện khai hoang, lập ấp và chế độ đồn điền của ông xây dựng đã đem lại những kết quả khả quan cho người dân. Những chủ trương và biện pháp tích cực của Nguyễn Tri Phương về phát triển kinh tế đã minh chứng ông không chỉ là một danh tướng, nhà quân sự tài ba mà còn là một người am hiểu về kinh tế.

Thế nhưng một con người tài giỏi như Nguyễn Tri Phương lại chịu nhiều bi kịch. Cuộc đời làm quan của ông không phẳng lặng. Trải qua ba triều đại, Nguyễn Tri Phương là bậc kỳ tài đều được Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức trọng dụng. Không ít những lời khen và ân sủng của các vị vua đã ban cho: “Khanh là người ngay thẳng, siêng năng”... “Người là người trung thực công bằng có tiếng” và sự thăng tiến đến những địa vị cao sang như Thái tử thái bảo Võ hiền Đại học sĩ, Trí dũng tướng Tráng liệt bá... Nhưng Nguyễn Tri Phương không lấy đó làm hài lòng để hưởng bổng lộc, phú quý. Yêu nước, thương dân bằng tấm lòng chân thực, thiết tha, ông đã nhiều lần can gián vua, thực hiện những việc có lợi cho đất nước. Với khí khái cương trực ấy, Nguyễn Tri Phương đã bị những quần thần xiêm ninh với triều đình giáng chức. Nhưng mỗi khi đất nước lâm nguy, cả triều đình lại mong cậy vào ô. Không nở ngời ở quê nhà an nhàn, ông quyết xông pha nơi trận mạc, nhận lấy những trọng trách nặng nề.

Làm quan trải ba đời vua, danh tướng Nguyễn Tri Phương luôn giữ nếp sống thanh bạch. Với sẵn bầu nhiệt huyết lo cho dân, cho nước Nguyễn Tri Phương không dùng đến chức tước, địa vị để mưu cầu lợi ích riêng, mà qua đó ông thực hiện những mục đích để thọ quốc, an dân. Nhà sử học người Pháp Alfred Schreiner đã viết về ông như sau: “Theo lệnh Tự Đức, từ ngoài Bắc, Nguyễn Tri Phương dẫn binh về Huế. Vị quan già mà tất cả đều cung kính về tới Huế với nhóm chiến sĩ ưu tú dưới quyền người. Đi trước là một chiến binh đưa lên cao một cây giáo, trên mũi giáo là một gói quần áo cũ kỹ, dùng trong cuộc chinh tiêu Bắc Hà. Như vậy, đủ cho thấy ông không lợi dụng chiến tranh làm giàu và lòng hy sinh yêu nước của ông chỉ có quan đại thần Phan Thanh Giản là sánh nổi”. Suốt một đời xả thân vì đất nước, đến phút cuối của cuộc đời Nguyễn Tri Phương đã : “Nếp nhà vẫn giữ màu thanh đạm, lo nước nào hay tóc bạc phơ”⁹.

Nguyễn Tri Phương xứng đáng được sánh như vì sao sáng trong lịch sử dân tộc thế kỷ XIX. Cả dân tộc tự hào về vị anh hùng tài cao, đức rộng mà khí phách anh hùng và tấm gương trung trinh mãi chói lòa, sống mãi trong các thế hệ mai sau.

Với danh nhân Nguyễn Tri Phương, cuộc đời và khí tiết của ông sống mãi toàn vẹn trong niềm tin kính của con người Đồng Nai. Trang sử vẻ vang chống thực dân Pháp xâm lược trên mảnh đất thiêng liêng này vinh dự gắn liền tên tuổi: Nguyễn Tri Phương.

Đất Đồng Nai vinh dự đón Nguyễn Tri Phương vào tháng 2/1861. Khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, đại bộ phận quân ta rút về lập tuyến phòng thủ tại Biên Hòa, Nguyễn Tri Phương liền thiết lập, củng cố trận tuyến, cho quân dân trấn giữ những nơi xung yếu. Tương truyền rằng: Khi Nguyễn Tri Phương rút quân về Biên Hòa, công việc phòng thủ đang gấp rút tiến hành thì triều đình có lệnh triệu hồi ô. Nhân dân Biên Hòa thương kính, tin yêu đã cản đầu ngựa, khẩn cầu ông ở lại đánh giặc cho đến cùng.

Sau này, khi nghe Nguyễn Tri Phương hy sinh tại Hà Nội (1873) để tỏ lòng ngưỡng mộ và thương tiếc vị anh hùng có công với xứ sở, người dân Biên Hòa đã tạc tượng và thờ ông tại đền Mỹ Khánh – sau này đổi tên thành đền thờ Nguyễn Tri Phương

⁹ Hai câu thơ được Phan Trần Chú dịch trong bài thơ 8 câu của Tiến sĩ Nguyễn Văn Lý – tác giả “*Đồng Khê thi văn tập*” gởi vào phùng điệu khi tang lễ Nguyễn Tri Phương được cử hành tại Huế. Hai câu thơ:

“*Gia truyền di hữu thanh phong tại
Quốc kế ninh tri bạch phát bà*”.

¹⁰. tục truyền rằng bộ áo mào vua ban cho Nguyễn Tri Phương đi kinh lược phía Nam vẫn còn được lưu giữ tại đền và tượng về ông được một vị bô lão đêm nằm mộng thấy tướng quân hiện về, áo bào lẫm liệt, vũ khí trong tay, sắc thái oai hùng, sáng ngủ dậy chặt cây mít trước nhà, tụt tay tạc tượng như hình trong mộng.

Sống oai hùng, chết oanh liệt, người dân Biên Hòa đã tôn vinh ông như một vị phúc thần, tôn kính thờ ông với niềm tin son sắt rằng chính ông đã làm cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, đem thịnh vượng an khang cho xứ sở. Hơn một thế kỷ trôi qua, cùng với hồn thiêng sông núi Biên Hùng, oai linh tướng quân Nguyễn Tri Phương như vẫn còn lẫm liệt quanh đây suốt cuộc trường chinh đẫm máu đánh đuổi thực dân, để quốc dành độc lập, tự chủ cho tổ quốc.

Con nước sông Đồng Nai vẫn hiền hòa dòng chảy, nhịp nhàng lời ru cho đền thờ với anh linh của Nguyễn Tri Phương, mãi sống giữa vòng tay ấm áp, niềm tin yêu kính trọng của người dân Biên Hòa, Đồng Nai. Luôn nhắc nhở cho các thế hệ con dân xứ sở này khắc ghi công lao của danh tướng tài năng đức độ đã ngời sáng trong một thời kỳ lịch sử lẫm liệt nhưng rất hào hùng.

PHAN ĐÌNH DŨNG

NGUYỄN DUY (1809 – 1861)

Nguyễn Duy tự là Nhữ Hiền, sinh ngày 26 tháng giêng năm Kỷ Tị (1809) tại làng Chí Long, tổng Chánh Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên¹¹. Thuở nhỏ Nguyễn Duy đi học, tỏ rõ sự thông minh không kém người anh ruột là Nguyễn Văn Chương (tức danh tướng Nguyễn Tri Phương sau này).

Với tính ham học và cầu tiến, Nguyễn Duy đã gặt hái những thành công trên đường học vấn. Ông đỗ tú tài khoa Đinh Dậu (1837), cử nhân khoa Tân Sửu (1841), tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842). Ông từng làm giáo thụ phủ Lý Nhân rồi đốc học Hưng Yên. Năm 1843, một năm sau khi đỗ tiến sĩ, ông được triều đình bổ thụ Hàn lâm Viện biên Tân Uyên. Đồi làm quan của ông hiền đạt, thăng tiến rất mau. Năm 1844, ông được thăng Hàn lâm Viện tu soạn. Sau đó ông được lần lượt cử đi trấn nhậm các tỉnh xa kinh thành: Tri phủ Tân An – Gia Định (1845). Tại đây, Nguyễn Duy đã xin triều đình mở ngôi trường học đầu tiên ở thôn Bình Khê – lỵ của phủ Tân An thời bấy giờ và ông còn tổ chức cho dân nhóm chợ. Rồi ở Quảng Hóa (Thanh Hóa – 1847). Quảng Ninh, Quảng Bình (1851). Ở đâu cũng tỏ ra thanh liêm, mẫn cán, luôn lấy nhân chính làm chuẩn mực để trị dân. Ông từng làm việc ở Tập hiền viện Sung khai kinh diên Khởi chú (Tập hiền viện và Khai kinh diên là hai cơ quan đầu não về văn hóa và chính trị của triều đình). Chính ở đây, vua Tự Đức mới biết tài năng văn học cũng như tài ứng đối biện bác của Nguyễn Duy.

¹⁰ Đền thờ Nguyễn Tri Phương: tại ấp Bửu Hòa – thành phố Biên Hòa. Đây là di tích lịch sử được Bộ Văn hóa Thông tin – Thể thao liệt hạng theo quyết định số 97/QĐ ngày 21/2/92.

¹¹ Gia phả họ tộc Nguyễn Tri.

Năm 1852, Nguyễn Duy được cử làm Át phó sứ trong sứ bộ sang tiến cống nhà Thanh¹². Sách Đại Nam thực lục ghi lại chuyến đi sứ từ tháng 6 năm Nhâm Tý (1852) mãi đến mùa đông 1856 mới kết thúc. Cuộc hành trình rất vất vả hiểm nguy do giặc Tàu đánh phá quanh vùng ải Nam Quan. Khi về, Nguyễn Duy được vua Tự Đức cho mời vào điện và phán rằng: “Đường đi muôn dặm thật khó khăn hiểm trở mà một mình chịu nỗi gian nguy suốt ba năm trời thật đáng thương”, rồi ban thưởng một kim khánh hạng nhì và 50 lạng bạc¹³. Đặc biệt tặng một bài thơ để ủy lạo và khen ngợi. Đây là một biểu hiện tình cảm thuộc loại hiếm thấy ở các bậc vua chúa. Lời lẽ của bài thơ đã xóa đi những khoảng cách và không một chút cách bức về địa vị vua tôi. Người đọc tưởng như đang nghe những lời thổ lộ của kẻ tri âm với người tri kỷ. Xin trích dẫn vài đoạn sau đây:

*“Yêu dài nhất khứ dĩ tam niên
Quan tái uy thì lô vạn thiên
Ký chữ vân phi hồi nhận lãnh
Quy phàm tuyết ả Động đình thuyền”*

Tạm dịch:

*Đài yên một bước luống ba đông
Quan ải uy nghiêm vạn nẻo đường
Bến đợi núi mây xa tít tắp
Thuyền về hồ tuyết trắng mênh mông*

Và:

*“Hà nhật kinh ba thanh Bội hải
Tinh xà hoàn kiến tổng Trương Khiên”*

Tạm dịch:

*Sóng lặn ngày nào nơi Bội Hải
Chiếc bè lại thấy bóng trương công.*

Vua Tự Đức ví Nguyễn Duy như nhà thám hiểm Thương Khiên đời Hán Vũ Đế, hai lần đi phiêu lưu ở các nước Tây Bắc Trung Quốc và lần nào cũng thành công. Ở đây, Nguyễn Duy đã làm yên con sóng dữ nơi Bội Hải (chỉ nước Trung Hoa).

Khi những phát súng đầu tiên của quân xâm lược Pháp bắn vào cửa biển Sơn Trà, báo hiệu một cuộc chiến tranh ác liệt đã gần kề. Nguyễn Duy trước nhất tình nguyện đi quân thứ Quảng Nam Đà Nẵng (1856), cùng với Đào Trí lập đồn Trấn Dương

trên chóp núi Sơn Trà, đắp lũy cát và đào hố cắm chông từ thành An Hải đến chân núi Sơn Trà, từ thành Điện Khải đến cửa Thanh Khê. Trong thời gian lãnh chức Trấn Dương. Nguyễn Duy đã cương quyết từ chối thảo luận với Lelieur de Ville sur Arce, thuyền trưởng tàu Catinat – một trong những chiếc tàu của phái đoàn Montigny do vua

¹² Sứ bộ tiến cống triều Thanh gồm: Chánh sứ Phan Chi Hương Tả thi lang bộ Lễ (chánh tam phẩm), Giáp phó sứ Phạm Hữu Huyền Thị độc học sĩ (chánh tư phẩm), Át phó sứ Nguyễn Duy Thị Giảng học sĩ (tòng tư phẩm). Sử dụng tư liệu của hai ông Trần Viết Điền và Lê Nguyên Lựu. Tập Kỷ yếu hội thảo 190 năm ngày sinh của danh nhân Nguyễn Tri Phương, Tr. 67, Ban KHKT Thừa Thiên Huế 1990.

¹³ Gia phả hệ tộc Nguyễn Tri.

Pháp là Napoléon III cử đến Việt Nam cập bến Đà Nẵng, do thái độ xác xược, hỗn láo của y. ngày 24-10-1856, thuyền trưởng Colier đã sửa lại các thư trước cho lễ phép hơn. Còn Lelieur de Ville sur Arce phải nhận lỗi và hứa sửa chữa đồn lũy ta bị y bắn phá trước đó. Việc này đã nói lên sự cương quyết bảo vệ chủ quyền và giữ gìn quốc thể của Nguyễn Duy.

Năm 1858, mặt trận Quảng Nam Đà Nẵng nguy ngập hơn. Cả hai lần quân tăng viện của triều đình Huế đều bị đánh tan, ngoài trận tiền thì quan quân hoảng loạn bỏ ngũ, đến nỗi vua Tự Đức phải ra lệnh chém đầu. Nguyễn Duy tình nguyện trở lại quân thứ Quảng Nam Đà Nẵng. Câu nói : “Đã là yêu nước thì không luận văn võ”¹⁴ – của ông đã làm vua Tự Đức và cả triều đình Huế sững sốt bàng hoàng.

Tiết thái lòng gan dạ dũng cảm của Nguyễn Duy đã thể hiện rõ trong các trận đánh thắng giặc Pháp ở sông Hàn, Thạch Giản. Cùng với Tổng Phúc Ninh phản công mãnh liệt ở hai đồn Nại Hiên, Hoà Quế, có lần ông suýt bị giặc bắt sống. Đặc biệt trận thắng mùa xuân năm Kỷ Mùi, quân ta đã bẻ gãy ý đồ thu ngắn cuộc hành trình chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp. “Con đường từ Đà Nẵng ra Huế” là không dễ dàng như họ tưởng.

Tháng 2 năm 1859 thành Gia Định bị tiến bực. Tôn Thất Cáp, Phan Tịnh đi ứng cứu. Vua Tự Đức lại cảm thấy không yên lòng lại sai phái thêm Nguyễn Duy vào làm Định biên Tán Lý. Khi đến nơi, thành Gia Định đã mất phải đóng quân ở Biên Hòa. Không còn hồ nghi gì nữa, đây chính là tiền thân cánh quân của triều đình Huế mà sử sách đã ghi, một ở Biên Hòa, một ở Phú Thọ (Gia Định), một ở Tân An đã lập thế liên hoàn y độc. Đánh giá Cáp – Tịnh – Duy, các ông Phan Thanh Giản, Trương Đăng Quế đã nhận xét: “Nay các quan trong triều không còn ai hơn được”.

Năm 1860, Nguyễn Duy được sung Gia Định quân thứ. Thống đốc Tôn Thất Cáp, Tham tán Lê Tô, Tán Lý Nguyễn Duy... đã làm việc rất khẩn trương. Lược qua một số tờ tâu của họ sẽ rõ: “Báo cáo tình hình từ 2 đến 11/1, *quân Pháp đã cho hơn 500 quân mang theo vũ khí đi xuống theo sông Bến Nghé, đổ bộ lên chùa Mai Sơn. Phán đoán ý đồ của giặc. Trình bày phương pháp chống giặc*”¹⁵. Một báo cáo khác về tình hình ở Nam kỳ: “*Quân Pháp đem vũ khí đến đóng ở chùa Mai Sơn, dân 15 xã quanh đó hoảng sợ bỏ đi nơi khác. Xin sớm thanh trừ bọn chúng. Vì đây là con đường vận chuyển lương hướng của ta, nếu con đường bị cắt đứt sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc đốc thúc binh thú ở các huyện hạ lưu*”¹⁶. Báo cáo những biện pháp đã được thi hành để chống Pháp, cấm dân không được bán thóc gạo cho Pháp, quấy rối đốt phá đồn giặc, tập kích lẻ

¹⁴ Do ông Âm sanh Nguyễn Tri Khoái cháu đích tôn của Định biên Tán Lý Nguyễn Duy kể và được lưu truyền lại nhiều đời trong con cháu.

¹⁵ Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883. Viện KHXH – Ban Văn học tại thành phố. Hồ Chí Minh sưu tầm và tuyển chọn, ấn hành 1979, lưu hành nội bộ. Các Tr. 66, 68, 74, 65.

¹⁶ Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883. Viện KHXH – Ban Văn học tại thành phố. Hồ Chí Minh sưu tầm và tuyển chọn, ấn hành 1979, lưu hành nội bộ. Các Tr. 66, 68, 74, 65.

tế”¹⁷. Mặt trận Gia Định đã không “yên tĩnh” và cũng có thể nói thêm, quân của triều đình Huế không hẳn chỉ biết “phòng thủ tiêu cực”. Cần nhắc lại các sự kiện Juare guiberry bị đánh thua phải rút lui. Quan ta tập kích Hữu Bình, Pháp thiệt hại nặng vào đêm 21-4-1859, hòa thư của Pháp gồm 11 khoản; Tôn Thất Cáp, Nguyễn Duy không dám tự chuyên, họ gửi ra triều đình Huế và hẹn trả lời. Nguyễn Duy *nhắc Vua Tự Đức về việc tướng Pháp Pigneau thúc giục trả lời thư ấy*¹⁸.

Tháng 2/1860, chiến tranh Trung Quốc đã kết thúc, cơ may đã đến với người p. còn đối với triều đình Huế một tai hoạ bi thảm đang ập xuống. Hải quân trung tướng Charner kéo một lực lượng lớn đến Gia Định gồm 3.300 lính Pháp, 200 lính Y Pha Nho và 70 chiến tàu. Ngày 14-1 năm Tân Dậu, Tự Đức XIX (23-2-1861) Charner truyền lệnh tấn công đại đồn Kỳ hòa. Cuộc chiến đấu ác liệt diễn ra trong hai ngày. Qua ngày thứ ba (25-2-1861) đại đồn tan vỡ. Tán Lý Nguyễn Duy bị trúng đạn đại bác của Pháp và hy sinh ở cửa chính đại đồn. Thi thể biến dạng khó phân biệt được, quân lính nhận ra ông nhờ dấu áo và chiếc đai lưng, họ đưa ông về chôn ở phía cửa Đông thành Biên Hòa. Trong bài thơ vãn Tán Lý Định Biên Nguyễn Duy của Nguyễn Thông có ghi lời dẫn: Tự Đức thập tứ niên, Tân Dậu chính nguyệt thập lục nhất. Phí binh công Phú Thọ đại đồn, quân hợp lực chiến tử, thi biến bất năng biện. Hữu thực kỳ y đới giá, nãi thu thảo táng Biên Hòa thành đông môn ngoại. Công bá thị Tráng liệt bá khiển nhân thu di hài quy táng.

Bài thơ điệu của Nguyễn Thông chính là nỗi đau và lòng thương cảm của những người đương thời vì cái chết của người anh hùng:

*Tây phong phiêu đại thụ*¹⁹

Nhất tịch ế viên môn

Mãn địa mai hùng lược

Ba quân khắp cựu ân

Đỏ tích không y táng

Na tri hao khí tồn

Niên niên hư trung thượng

¹⁷ Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883. Viện KHXH – Ban Văn học tại thành phố. Hồ Chí Minh sưu tầm và tuyển chọn, ấn hành 1979, lưu hành nội bộ. Các Tr. 66, 68, 74, 65.

¹⁸ Châu bản triều Tự Đức 1848 – 1883. Viện KHXH – Ban Văn học tại thành phố. Hồ Chí Minh sưu tầm và tuyển chọn, ấn hành 1979, lưu hành nội bộ. Các Tr. 66, 68, 74, 65.

¹⁹ Đời Đông Hán có danh tướng Phùng Dị, cứ sau mỗi trận đánh thắng, mặc cho ba quân tướng sĩ mãi mê luận bàn công trận, ông thân nhiên ngồi dưới góc đại thụ làm kẻ bàng quan. Ông được tặng danh hiệu Đại thụ tướng quân. Ở đây tác giả dùng để ví Nguyễn Duy.

Di lão loại phương tôn

Bản dịch của hai ông Lê Thước và Phùng Khắc Khoan:

Cây đại thụ gặp gió Tây

Một đêm ngã xuống nằm ngang cửa đồn

Oai hùng nắp đất vùi chôn

Ba quân nước nở nhớ ơn những ngày

Thi hài nhìn áo mới hay

Biết đâu hạo khí đến nay vẫn còn

Hàng năm trên chỗ đất chôn

Bạn già rót rượu viếng hồn người xưa.

Xin mượn những dòng thơ trên để gọi lại những tình cảm sâu sắc và lòng tôn kính của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai đối với Nguyễn Duy từ 130 năm về trước. Và cũng để tưởng nhớ người anh hùng đã vì quốc vong thân. Cùng với sự hy sinh Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Lâm, Nguyễn Duy suốt đời phụng sự cho đất nước đến cái chết hiên ngang trên chiến hào, đã làm chói lòa đạo lý xả thân vì độc lập tự do cho tổ quốc. Đó là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam và mãi được khắc ghi trên trang vàng lịch sử của dân tộc ta hiển hách chống ngoại xâm.

ĐINH HUYỀN

NGUYỄN ĐỨC ỨNG
(? – 1861)

Người ta thường kể đi kể lại chuyện những đêm thanh vắng, bỗng có cơn gió lao xao tràn qua, trong gió nghe rõ tiếng quân reo và tiếng va chạm của binh khí. “Ông về đây”.

Người ta còn kể về con rắn thiêng lẫn quất ả hiện quanh mộ ông không cắn ai bao giờ.

Và người ta cũng kể nhiều chuyện về việc ông quở phạt những người cố tình xâm phạm đến mộ ông.

Chuyện về ông rất nhiều, linh ứng, công bằng, độ lượng và cũng nghiêm khắc. Đã bao đời, ông là vị phúc thần ban cho vùng đất mới này cuộc sống bình yên, no ấm.

Ông đây là Nguyễn Đức Ứng. Trên tấm bia đá còn hằn sâu dòng chữ “Ici repose Nguyễn Đức Ứng. Lính binh de L’Armee Tự Đức Décède le 26 November 1861”. Nghĩa là cách nay 130 năm có lẽ, lính binh Nguyễn Đức Ứng, một võ tướng của triều đình Huế đã ngã xuống tại mảnh đất này.

Con đường 15 (nay là 51) huyết mạch nối liền Biên Hòa – Sài Gòn với Bà Rịa – Vũng Tàu xuyên suốt huyện Long Thành. Mộ ông nằm về phía Tây – đường cách huyện lỵ Long Thành khoảng 7km về phía Nam. Đó là một ngôi mộ kiên cố, uy nghi, kiến trúc hình kim tự tháp cụt. Theo lời truyền tụng của nhân dân xã Long Phước, dưới mộ không chỉ có mình ông mà còn có 27 nghĩa quân đã cùng ông hy sinh trong trận đánh ác liệt và không cân sức này.

Sử liệu thành văn, cả những quyển biên niên chính thống của triều đình Huế chỉ cung cấp có mấy dòng sơ lược về sự kiện ông hy sinh. Điều này có thể thể tất được. Vì đây là một trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử nước nhà. Quân đội triều đình liên tục bị đánh toi tả trước đội quân viễn chinh thiện chiến và trang bị hiện đại. Chí Hòa thất thủ, Nguyễn Duy hy sinh, Nguyễn Tri Phương bị thương rút về cố thủ Biên Hòa, rồi thành Biên Hòa cũng không giữ được. Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Cáp bị cách chức triệu về kinh đô. Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Đính được điều vào thay thế cùng 4.000 quân án binh tại Bình Thuận.

Lính binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy tiên quân tổ chức tuyến phòng ngự Long Thành – Ký Giang. Ông thu nạp tàn quân và liên lạc với nghĩa quân Long Thành, bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ Biên Hòa xuống.

Sáng 21-2-1861, cánh quân của trung tá Dominique Diego sau khi dễ dàng đánh chiếm thị trấn Long Thành, liền cho quân thẳng tiến về Bà Rịa và vấp phải sự kháng cự của quân ta tại lũy Ký Giang. Cuộc chiến tranh khốc liệt diễn ra 14 giờ cùng ngày thì trung tá Diego nhận được viện binh từ Biên Hòa và bất ngờ một cánh quân của Ieperit chỉ huy đã tổ chức bí mật vượt sông Vu hồi phá tan trận địa phòng ngự. Quyết định triều đình chịu tổn thất nặng nề và lính binh Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương.

Quân ta vừa cầm cự chiến đấu, vừa cùng nhân dân địa phương điều trị cho ông, nhưng vết thương quá nặng nên đến ngày 27-12-1861 ông đã vĩnh viễn ra đi giữa sự tiếc thương của đồng bào, đồng đội ông trên mảnh đất Long Thành đầm máu.

Mặc dù bị kẻ thù ngăn cấm, đồng bào địa phương và nghĩa quân Long Thành vẫn dũng cảm bí mật an táng ông cùng thi hài 27 liệt sĩ vào một ngôi mộ chung và đắp thành một ngôi mộ đất. Về sau, ông ai biết ai đã khắc lên bia đá mấy dòng chữ Hán: “Nguyễn Đức Ứng – thân thời thập nhất nguyệt – thập lục nhật – ghi nhớ ngày ông hy sinh là 26 tháng 11 năm Tân Dậu.

Ngôi mộ đất tồn tại mãi 75 năm sau, đến năm 1936, một người đàn bà nói giọng Huế từ Gia Định dày công tìm kiếm, được nhân dân địa phương giúp đỡ đã đến phủ phục trước nấm đất chôn vùi 28 liệt sĩ, trong đó có ông Nguyễn Đức Ứng. Sau khi lập đàn cúng tế, bà thuê người xây thành ngôi mộ bề thế, vĩnh cửu tồn tại đến ngày nay và sau đó bà ra đi không thấy trở lại.

Năm 1991, lại có người đàn ông đứng tuổi từ Huế vào nói là con cháu ông xin phép viếng lạy ông trước khi xuất cảnh để lại địa chỉ người bà hơn 90 tuổi, tên Công Tăng Tôn Nữ Thị Hy. Số 8, Đinh Bộ Lĩnh – Thành nội Huế. Phải vài tháng sau, cơ quan bảo tồn di tích nhận được địa chỉ này liền gửi thư liên lạc nhưng thư được bưu cục Huế trả lời với dòng chữ phũ phàng: Thư không có người nhận. Chắc là bà đã không còn. Chúng ta bao giờ cũng đến chậm.

Ông vẫn nằm đó giữa lòng dân Long Phước – Long Thành, cạnh đường quốc lộ, một bên là vườn cây trái sum suê, bên kia là cánh đồng phù sa màu mỡ, dòng suối cả ngày đêm vẫn rì rào như kể lại bản anh hùng ca mà ông và đồng đội của ông đã gọi lại trên mảnh đất thiêng liêng này bằng xương máu của mình.

Hằng năm, dân làng vẫn góp công, góp của cúng giỗ ông như một vị phúc thần bác ái, toàn năng của làng xã.

Mộ ông được bảo toàn nguyên vẹn hơn một thế kỷ qua. Và đã được nhà nước bổ sung xứng đáng vào danh mục những di tích lịch sử quốc gia.

ĐỖ QUYÊN



Mộ Nguyễn Đức Ứng

ĐÀO TRÍ PHÚ

Lẽ ra, ngày nay còn có nhiều tư liệu về Đào Trí Phú, vị quan đầu tiên của nhà Nguyễn tiếp xúc với phái bộ ngoại giao Hoa Kỳ. Tiếc thay người có trọng trách to lớn ấy lại chịu một số phận bi thảm. Chính vì thế, những gì còn lại quả rất ít ỏi.

Đào Trí Phú làm quan nhà Nguyễn, trải qua các triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Thời Minh Mạng, ông được cử làm khâm sai đi đón tiếp phái bộ giao thương đầu tiên của Mỹ đến Việt Nam. Thời Tự Đức, họ Đào được cử làm Trưởng đoàn đi nhiều nước Đông Nam Á.

CUỘC TIẾP XÚC ĐẦU TIÊN...

Đến đầu nhà Nguyễn, người Tây phương đến Việt Nam không phải ít. Riêng Hoa Kỳ, mãi năm 1819, vị khách đầu tiên người Mỹ, John White, mới đặt chân lên xứ Đồng Nai, cũng là lần đầu tiên người Mỹ đến Việt Nam. J. White đã đi dọc theo sông Đồng Nai, từ Thuyền Úc (Vũng Tàu), để đến thành Gia Định. Người Mỹ này được Tổng Trấn Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhân tiếp, nhưng đây đơn thuần là cuộc viễn du của một

nước Mỹ cốt để du lịch, tìm hiểu thiên nhiên, văn hóa của một đất nước hãy còn xa lạ hơn là đặt nền tảng cho sự bang giao.

Mãi đến năm 1832. Tổng thống Hoa Kỳ, Andrew Jackson mới gửi cho vua Minh Mạng một lá thư đề nghị thiết lập bang giao. Edmund Robert được cử làm Trưởng đoàn, mang thư sang. Điều khiến vua nhà Nguyễn không bằng lòng và hủy bỏ cuộc tiếp kiến vì người Mỹ khi đến Vũng Lắm, vịnh Xuân Đài (nay thuộc tỉnh Phú Yên) đã tìm cách tiếp xúc với người Đại Nam (Việt Nam). Ý của vua Minh Mạng là các đoàn nước ngoài muốn tiếp xúc với triều đình phải tuân theo pháp quốc, đậu thuyền ở vũng Trà Sơn, thuộc vịnh Đà Nẵng.

Khi quan lãnh Thương bạc (cơ quan ngoại giao trước kia) truyền chiếu chỉ của vua Minh Mạng, phái đoàn này đã ra đi.

Bốn năm sau, ngày 20-4-1836, phái đoàn Hoa Kỳ trở lại Đại Nam, cũng trên chiến thuyền Peacock, cùng đi với E. Robert còn có viên thuyền trưởng tên E. P. Kennedy, sĩ quan hải quân và bác sĩ Ruschen Berger. Lần này trở lại, họ có mục đích rõ ràng: xin thương thuyết để ký hiệp thương với Đại Nam. Lúc này, Đào Trí Phú đang là Thị Lang bộ Hộ (tương tự như Bộ Nội vụ bây giờ). Khi tỉnh thần Quảng Nam dâng tấu về kinh, vua Minh Mạng đã hỏi Đào Trí Phú có nên giao hảo hay ông. Họ Đào đã tâu trình: người ngoại quốc thành thật thế nào chưa biết, nên đưa họ về kinh thành, lưu lại Thương bạc, mở tiệc khoản đãi, tiện mà dò xét. Khi ấy, viên Thị Lang nội các Hoàng Quýnh lại khuyên vua không nên tiếp vì sợ người nước ngoài lắm khôn ngoan, hậu họa về sau. Nhưng nhà vua đã nghe lời họ Đào. Minh Mạng đã cử Đào Trí Phú cùng Thị Lang bộ Lại Lê Bá Tú dẫn đầu một phái đoàn của triều đình vào tận vũng Trà Sơn để hỏi han.

Khi đoàn của Đào Trí Phú đến, vị trưởng đoàn Hoa Kỳ cáo bệnh xin miễn tiếp. Họ Đào sai viên thông dịch đến thăm, họ cũng chỉ gửi lời đáp tạ.

Đào Trí Phú trở về triều, tâu lại mọi việc với vua Minh Mạng. Nhà vua châu phê: “Họ đến, mình không cự tuyệt. Họ đi, mình không cho tìm, Lễ phép Á Đông có trách chi với người nước ngoài?” (Theo Đại Nam thực lục chính biên). Triều đình và cả Đào Trí Phú lúc đó không hề biết, phái bộ Hoa Kỳ rất muốn giao thương, nhưng ngặt một nỗi, người cầm đầu bị bệnh. Tàu Peacock đã phải rời Đà Nẵng ngày hăm một tháng năm năm ấy. Và chẳng bao lâu sau. E. Robert đã chết ở Ma Cao, ngày 12-6-1836. Nếu không, biết đâu Đào Trí Phú và triều Nguyễn lúc ấy đã có thể làm nên một điều gì lớn lao hơn cho sự nghiệp giao thương với bên ngoài, nhất là Hoa Kỳ.

LÀN XUẤT DƯƠNG DÀI NHẤT

Năm 1840, vua Minh Mạng băng hà, Thiệu Trị kế vị. Đào Trí Phú dường như được trọng dụng hơn. Ông được nhà vua thăng làm Tham tri bộ Binh (như Bộ Quốc Phòng). Đào Trí Phú những năm cuối đời lại gắn với một nhân vật long đong, rất nổi tiếng với hậu thế, là nhà thơ Cao Bá Quát, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa nông dân năm 1854, cùng với Lê Duy Cự ở Mỹ Lương.

Nguyên năm 1841, Thiệu Trị mở ân khoa. Cao Bá Quát đang giữ chức Hành tẩu bộ Lễ (một chức quan khá nhỏ), được cử làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên. Họ Cao

cùng với Phan Nhạ, mền tài của nhiều thí sinh, đã chữa cho 24 quyển khá bị phạm trường quy. Vụ việc bại lộ do viên giám sát trường thi Hồ Trọng Tuấn đàn hặc. Triều đình bắt giam nhà thơ tài danh vào ngục. Nhưng may, Thiệu Trị đã giảm cho tội trăm quyết (chết chém) xuống tội giảo giam hậu (giam đợi lệnh).

Đầu xuân năm 1843, vua Thiệu Trị cử Đào Trí Phú làm Trưởng đoàn lên chiếc thuyền lớn Long Nhương đi một loạt nước Đông Nam Á: Malaysia, Singapore, Indonesia... Ngoài ra Đào Trí Phú còn có phó đoàn Trần Tú Dĩnh (tức Trần Ngô Hiên, Phủ doãn Thừa Thiên), Lê Bá Dĩnh (tức Lê Trực Hiên), Hà Tôn Quyền... và Cao Bá Quát. Phái đoàn ra nước ngoài kỳ này với nhiệm vụ không phải để bang giao mà thuần túy... mua hàng xa xỉ, mới lạ cho vua. Nhà thơ Cao Bá Quát đi trong đoàn với thân phận của kẻ lưu đày, đi để lấy công chuộc tội. Nhưng ông là người có tài, được các quan trong triều kính nể, do đó, trong đoàn cũng không có khoảng cách phân biệt lớn lao gì.

Trong thơ chữ Hán của Cao Bá Quát còn lưu lại nhiều kỷ niệm của phái đoàn do Đào Trí Phú cầm đầu sang các nước Đông Nam Á. Lần đầu tiên ra giữa chốn biển khơi điệp trùng, lòng chạnh nhớ quê, nhưng ai nấy đều bình thản:

*Nhất bích ngưng vi giới
Trùng vân nhiều tác thành
Viễn phong xung hải lập
Cao lãng tiếp thiên bình.
Hương quốc tam xuân ý,
Kiền khôn vạn lý tình.
Đã lâu tân bắc vọng,
Độc kiến tảo yên hoành.*

(Cao Bá Quát – Châu trung hiệu vọng phụng trình đồng châu chư quân tử)

Dịch nghĩa:

*Một màu xanh biếc đọng lại làm giới hạn,
Tùng lớp mây vây quanh như những bức thành.
Ngọn núi đằng xa đứng nhô ra ngoài bể,
Làn sóng dâng cao, tiếp đến tận ngang trời.
Nỗi niềm tưởng nhớ cảnh ba xuân,
Trời đất bao la, gọi tình xa xôi muôn dặm.
Trên buồng lái, chốc chốc lại trông về phía Bắc,
Chỉ thấy vệt khói buổi sớm nằm ngang.*

(Trong thuyền, nhìn cảnh buổi sáng viết đưa các bạn cùng thuyền).

Trong chuyến đi dài ngày này, nhiều người làm thơ. Riêng Cao Bá Quát có Dương trình tập (làm trong khi đi xuất dương hiệu lực). Trong tập thơ này, họ Cao có nhiều bài xướng họa với các quan trong đoàn. Cao Bá Quát gọi các vị quan ấy là “đồng châu” (các bạn cùng thuyền). Điều này thể hiện sự gắn bó, chia sẻ, phần nào là bình đẳng giữa những người cùng đi, hơn nữa tất thấy họ đều là những người có tài năng và tâm huyết. Vì thế, tâm trạng nhớ nhà, nhớ nước... cũng là nỗi lòng chung. Và lại, chuyến đi nhiều nước đã đem lại cho Đào Trí Phú cũng như Cao Bá Quát những điều mà nếu quần quanh trong nước, mãi mãi không bao giờ thấy. Đó là sự thống khổ của những